



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
Thành viên của Polaris International

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA  
PHƯƠNG THỨC**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 1 lần điều chỉnh vào ngày 29/12/2010), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng

*Công ty có 1 đơn vị trực thuộc, 3 Công ty con và 1 Công ty Liên doanh :*

Đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7

Các Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6
- Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội.

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 80 - 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3840399
- Fax: (84) 0511.3822478

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; dịch vụ phụ trợ cho cảng sông, cảng biển;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, hàng hóa tại cảng sông và cảng biển, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Kinh doanh dịch vụ logistic, cho thuê kho bãi, dịch vụ lưu giữ hàng hóa, dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Khảo sát hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ, phương án gia cố hạ tầng giao thông;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động tạm thời;
- Mua bán các loại vật tư thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng, quản lý và khai thác cảng sông và cảng biển; dịch vụ cảng và bến cảng.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 427 người. Trong đó nhân viên quản lý 81 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                        |          |                          |
|------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Tăng Mãng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Nguyễn Đăng Sâm  | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Hà Tiến Đức      | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Lê Văn Hùng      | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Phan Thanh Tùng  | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |

### **Ban Kiểm soát**

- |                          |            |                          |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Thu Thủy | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Ông Văn Khương     | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Châu Hoài Thanh    | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                       |                   |                          |
|-----------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Đăng Sâm | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 26/10/2010 |
| • Ông Võ Duy Nghi     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2010 |
| • Ông Ngô Tứ          | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2010 |





# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

## THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính:  
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dnng.vn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 570/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 3 năm 2012

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28/03/2012 của Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

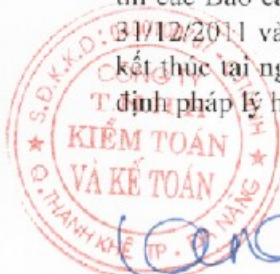
### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

- Như trình bày tại mục @ của Thuyết minh số 15 "Các khoản đầu tư tài chính dài hạn", chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty TNHH Liên doanh BNX- Vietranstimex. Do giới hạn về phạm vi kiểm toán nêu trên, chúng tôi không thể đánh giá tính đầy đủ và hợp lý của khoản mục dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.
- Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/11/2010. Tuy nhiên số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cả năm 2010 bao gồm số liệu của 2 giai đoạn: Doanh nghiệp Nhà nước (10 tháng đầu năm), Công ty cổ phần (2 tháng cuối năm). Việc trình bày số liệu so sánh như vậy là chưa phù hợp với quy định hiện hành.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Lê Khắc Minh**  
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số D.0103/KTV

**Đinh Thị Ngọc Thùy**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1463/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>146.695.441.642</b>	<b>156.700.041.130</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>17.159.205.500</b>	<b>50.949.688.678</b>
1. Tiền	111		9.159.205.500	19.449.688.678
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	31.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>79.307.430.350</b>	<b>81.934.449.898</b>
1. Phải thu khách hàng	131		75.126.082.972	59.051.199.330
2. Trả trước cho người bán	132		3.837.645.984	20.677.726.596
3. Các khoản phải thu khác	135	6	1.291.147.183	2.205.523.972
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(947.445.789)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>38.754.711.858</b>	<b>17.778.765.767</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	38.754.711.858	17.778.765.767
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.474.093.934</b>	<b>6.037.136.787</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	735.012.705	347.965.139
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		335.351.784	143.588.828
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	282.792.907	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	10.120.936.538	5.545.582.820
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>377.823.476.644</b>	<b>265.677.046.450</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>340.701.278.639</b>	<b>237.143.333.942</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	255.783.321.630	163.705.978.431
- Nguyên giá	222		453.525.995.042	329.583.644.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(197.742.673.412)	(165.877.665.728)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	6.466.215.803	1.432.642.535
- Nguyên giá	225		8.045.140.182	2.096.542.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.578.924.379)	(663.899.465)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	71.145.348.267	68.421.196.479
- Nguyên giá	228		73.290.476.848	68.910.917.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.145.128.581)	(489.721.090)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	7.306.392.939	3.583.516.497
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>29.649.203.292</b>	<b>17.946.318.625</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.365.673.471	17.365.673.471
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.316.000.000	816.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.032.470.179)	(235.354.846)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.472.994.713</b>	<b>10.587.393.883</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	7.041.994.713	10.479.393.883
2. Tài sản dài hạn khác	268		431.000.000	108.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>524.518.918.286</b>	<b>422.377.087.580</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>297.557.762.295</b>	<b>203.712.415.999</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>168.079.781.234</b>	<b>128.371.607.431</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	119.499.448.011	59.902.104.011
2. Phải trả người bán	312		9.132.425.499	5.870.127.978
3. Người mua trả tiền trước	313		1.290.947.568	290.019.232
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	3.137.192.477	4.363.939.294
5. Phải trả người lao động	315		4.571.626.330	7.299.156.982
6. Chi phí phải trả	316	19	4.171.282.032	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	26.062.916.829	50.451.517.446
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		213.942.488	194.742.488
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>129.477.981.061</b>	<b>75.340.808.568</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	21	129.260.615.247	75.207.792.025
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		46.096.098	-
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		109.334.233	11.627.653
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		61.935.483	121.388.890
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>226.961.155.991</b>	<b>218.664.671.581</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>226.961.155.991</b>	<b>218.664.671.581</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	15.055.540.080	15.055.540.080
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	22	-	(470.975.766)
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	214.742.488	214.742.488
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	11.690.873.423	3.865.364.779
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>524.518.918.286</b>	<b>422.377.087.580</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU		31/12/2011	31/12/2010
Ngoại tệ các loại (USD)	USD	133.114,81	387.484,15
	EUR	964,48	7.233,28
	KIP	15.000.000	



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Hà



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011


Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	23	265.613.409.284	241.249.060.046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	23	265.613.409.284	241.249.060.046
4. Giá vốn hàng bán	11	24	192.840.892.587	179.701.667.972
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>72.772.516.697</u>	<u>61.547.392.074</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.223.130.788	3.966.141.078
7. Chi phí tài chính	22	26	34.643.683.349	19.921.508.701
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		32.548.803.111	16.945.732.629
8. Chi phí bán hàng	24		453.923.301	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.269.164.859	25.298.411.760
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>13.628.875.976</u>	<u>20.293.612.691</u>
11. Thu nhập khác	31	27	4.373.406.855	2.640.165.011
12. Chi phí khác	32	28	2.341.048.153	695.370.710
13. Lợi nhuận khác	40		<u>2.032.358.702</u>	<u>1.944.794.301</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	<u>15.661.234.678</u>	<u>22.238.406.992</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.989.629.936	5.359.494.335
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	46.096.098	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	<u>11.625.508.644</u>	<u>16.878.912.657</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	581	-


**Tổng Giám đốc**  
  
**Nguyễn Đăng Sâm**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2012

**Kế toán trưởng**

  
**Phan Văn Phúc**

**Người lập biểu**

  
**Bùi Thị Ngọc Hà**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	273.104.053.520	219.401.616.294
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(204.934.463.149)	(115.786.131.691)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42.996.827.280)	(77.537.468.002)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(31.959.847.225)	(16.945.732.629)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.080.129.716)	(9.257.632.320)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	104.590.759.921	132.550.996.537
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(87.137.037.136)	(76.125.868.811)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.586.508.935</b>	<b>56.299.779.378</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(138.008.603.677)	(16.066.887.711)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	2.906.663.637	687.934.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	600.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.500.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	(1.362.420.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.503.152.236	1.725.093.980
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(146.098.787.804)</b>	<b>(15.015.679.185)</b>
<b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	278.142.378.052	162.945.088.708
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(165.103.582.712)	(198.183.597.514)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.744.970.000)	(323.190.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.800.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>106.493.825.340</b>	<b>(35.561.698.806)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(34.018.453.529)</b>	<b>5.722.401.387</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50.949.688.678	45.400.106.459
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	227.970.351	(172.819.168)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>17.159.205.500</b>	<b>50.949.688.678</b>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Hà

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 1 lần điều chỉnh vào ngày 29/12/2010), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Công ty có 1 đơn vị trực thuộc, 3 Công ty con và 1 Công ty Liên doanh :**

Đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7

Các Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6
- Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội.

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

**Ngành nghề kinh doanh chính**

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; dịch vụ phụ trợ cho cảng sông, cảng biển;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, hàng hóa tại cảng sông và cảng biển, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Kinh doanh dịch vụ logistic, cho thuê kho bãi, dịch vụ lưu giữ hàng hóa, dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ moóc, rơ moóc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Khảo sát hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ, phương án gia cố hạ tầng giao thông;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động tạm thời;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Mua bán các loại vật tư thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng, quản lý và khai thác cảng sông và cảng biển; dịch vụ cảng và bến cảng.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

### **4.7 Tài sản cố định thuê tài chính**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê của tài sản.

Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	5

### **4.8 Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### **Các tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

### **4.9 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### 4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### 4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
  - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế.
  - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyên, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi; bán nhiên liệu: xăng dầu, nhớt các loại... và các dịch vụ khác.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	689.166.700	847.999.000
Tiền gửi ngân hàng	8.470.038.800	18.601.689.678
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	8.000.000.000	31.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>17.159.205.500</b>	<b>50.949.688.678</b>

## 6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi dự thu	4.416.667	-
Thuế TNCN phải thu CB CNV	-	874.717.543
Phải thu khác	1.286.730.516	1.330.806.429
<b>Cộng</b>	<b>1.291.147.183</b>	<b>2.205.523.972</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 7. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.762.938.654	8.989.836.294
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28.541.317.585	8.420.794.411
Hàng hóa	450.455.619	368.135.062
<b>Cộng</b>	<b>38.754.711.858</b>	<b>17.778.765.767</b>

### 8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí bảo hiểm	325.025.012	278.450.406
Chi phí thuê nhà	88.825.757	55.075.758
Chi phí phân mềm chờ phân bổ		4.155.000
Chi phí công cụ chờ phân bổ	208.042.407	
Chi phí trả trước khác	113.119.529	10.283.975
<b>Cộng</b>	<b>735.012.705</b>	<b>347.965.139</b>

### 9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	282.792.907	
<b>Cộng</b>	<b>282.792.907</b>	<b>-</b>

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	10.036.263.287	4.653.979.581
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	84.673.251	891.603.239
<b>Cộng</b>	<b>10.120.936.538</b>	<b>5.545.582.820</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	26.887.312.614	19.888.321.120	280.685.232.579	2.122.777.846	329.583.644.159
Mua sắm trong năm		3.342.693.644	126.295.598.311	267.876.001	129.906.167.956
T/lý, nhượng bán	4.023.667.073		1.870.000.000	70.150.000	5.963.817.073
<b>Số cuối năm</b>	<b>22.863.645.541</b>	<b>23.231.014.764</b>	<b>405.110.830.890</b>	<b>2.320.503.847</b>	<b>453.525.995.042</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	9.831.521.470	9.581.805.613	145.162.730.552	1.301.608.093	165.877.665.728
Khấu hao trong năm	1.470.605.608	2.784.048.968	30.879.624.984	432.511.254	35.566.790.814
T/lý, nhượng bán	1.997.431.748		1.634.201.382	70.150.000	3.701.783.130
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.304.695.330</b>	<b>12.365.854.581</b>	<b>174.408.154.154</b>	<b>1.663.969.347</b>	<b>197.742.673.412</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	17.055.791.144	10.306.515.507	135.522.502.027	821.169.753	163.705.978.431
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.558.950.211</b>	<b>10.865.160.183</b>	<b>230.702.676.736</b>	<b>656.534.500</b>	<b>255.783.321.630</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2011: 234.901.681.565 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2011: 21.195.483.309 đồng.

### 12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	2.096.542.000	2.096.542.000
Tăng trong năm	5.948.598.182	5.948.598.182
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.045.140.182</b>	<b>8.045.140.182</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	663.899.465	663.899.465
Khấu hao trong năm	915.024.914	915.024.914
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.578.924.379</b>	<b>1.578.924.379</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	1.432.642.535	1.432.642.535
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.466.215.803</b>	<b>6.466.215.803</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	67.632.721.256	1.278.196.313	68.910.917.569
Tăng trong năm	4.270.655.256	108.904.023	4.379.559.279
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>71.903.376.512</b>	<b>1.387.100.336</b>	<b>73.290.476.848</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	296.595.978	193.125.112	489.721.090
Khấu hao trong năm	1.139.177.092	156.227.135	1.295.404.227
Tăng trong năm	360.003.264	-	360.003.264
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.795.776.334</b>	<b>349.352.247</b>	<b>2.145.128.581</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	67.336.125.278	1.085.071.201	68.421.196.479
<b>Số cuối năm</b>	<b>70.107.600.178</b>	<b>1.037.748.089</b>	<b>71.145.348.267</b>

### 14. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Giá trị quyền sử dụng đất tại Quận 2	3.513.279.000	3.513.279.000
24 trục moóc Trung Quốc		56.507.497
3 đầu kéo Man		13.730.000
Xây dựng Kho Dung Quất Quảng Ngãi	3.299.824.546	
Nhà kho bảo quản Vận tải, Phương tiện tại Phú Mỹ	151.441.212	
Xây dựng Kho tại KCN Dịch vụ Thủy sản Đà Nẵng	273.957.272	
Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 Bạch Đằng	67.890.909	
<b>Cộng</b>	<b>7.306.392.939</b>	<b>3.583.516.497</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư vào công ty con	17.365.673.471	17.365.673.471
- Công ty CP VT Đa phương thức 6	7.528.482.252	7.528.482.252
- Công ty CP VT Đa phương thức 2	6.272.289.167	6.272.289.167
- Công ty CP Vận tải thủy Hà Nội	3.564.902.052	3.564.902.052
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	816.000.000	816.000.000
- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex @	816.000.000	816.000.000
Đầu tư dài hạn khác	12.500.000.000	
- Công ty CP Cảng DV Dầu khí TH Quảng Bình	12.500.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.032.470.179)	(235.354.846)
- Công ty CP VT Đa phương thức 2 (i)	(23.022.985)	
- Công ty CP Vận tải Thủy Hà Nội (ii)	(533.928.287)	(235.354.846)
- Công ty CP Cảng DV Dầu khí TH Quảng Bình (i)	(475.518.907)	
<b>Cộng</b>	<b>29.649.203.292</b>	<b>17.946.318.625</b>

(\*) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được các Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty TNHH Liên doanh BNX- Vietranstimex. Do đó, giá trị của khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(i) Là dự phòng tổn thất vốn đầu tư vào Công ty CP Vận tải Đa Phương thức 2 và Công ty CP Cảng DV Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình. Cơ sở trích lập là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc năm 2011 đã được kiểm toán.

(ii) Là dự phòng tổn thất vốn đầu tư vào Công ty CP Vận tải Thủy Hà Nội.

### 16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí sửa chữa tài sản chưa phân bổ	299.867.329	457.937.633
Chi phí thuê nhà		17.500.000
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.544.498.332	6.580.999.176
Chi phí kho, bãi		3.117.530.358
Lợi thế kinh doanh	197.629.052	305.426.716
<b>Cộng</b>	<b>7.041.994.713</b>	<b>10.479.393.883</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	79.586.537.546	38.499.376.527
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng	47.259.881.454	33.850.756.978
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	21.747.316.839	2.287.822.984
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng	6.843.618.493	1.306.865.978
- Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC	3.485.720.760	903.930.587
- Vay cán bộ hưu trí	250.000.000	150.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	39.912.910.465	21.402.727.484
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng	8.345.298.800	8.748.166.800
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	19.769.793.985	6.374.835.004
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng	5.408.000.000	1.538.000.000
- Tổng Công ty CP Tài chính Dầu khí VN Chi nhánh Đà Nẵng	1.500.000.000	2.000.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	2.418.535.680	2.418.535.680
- Ngân hàng TMCP An Bình CN Đà Nẵng	1.180.092.000	
- Công ty cho thuê Tài chính II - BIDV	1.291.190.000	323.190.000
<b>Cộng</b>	<b>119.499.448.011</b>	<b>59.902.104.011</b>

### 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

#### 18.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.866.695.065	1.723.532.517
Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.497.412	1.360.997.192
Thuế thu nhập cá nhân		1.264.714.452
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		14.695.133
<b>Cộng</b>	<b>3.137.192.477</b>	<b>4.363.939.294</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 18.2 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số còn phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số còn phải nộp cuối năm VND
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.723.532.517	9.024.969.331	7.881.806.783	2.866.695.065
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10.213.040.219	10.213.040.219	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	617.985.528	617.985.528	-
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.360.997.192	3.989.629.936	5.080.129.716	270.497.412
5. Thuế Thu nhập cá nhân	1.264.714.452	1.825.248.151	3.372.755.510	(282.792.907)
6. Thuế nhà đất	-	8.700.195	8.700.195	-
7. Tiền thuế đất	-	358.912.200	358.912.200	-
8. Các loại thuế khác	14.695.133	86.452.525	101.147.658	-
<b>Cộng</b>	<b>4.363.939.294</b>	<b>26.124.938.085</b>	<b>27.634.477.809</b>	<b>2.854.399.570</b>

### 19. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi vay phải trả	588.955.886	
Chi phí trích trước	3.582.326.146	
<b>Cộng</b>	<b>4.171.282.032</b>	<b>-</b>

### 20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	1.456.495.517	1.104.035.036
Bảo hiểm xã hội	291.092.389	341.285
Phải trả về cổ phần hóa	20.139.159.205	46.494.451.335
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.176.169.718	2.852.689.790
<b>Cộng</b>	<b>26.062.916.829</b>	<b>50.451.517.446</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 21. Vay dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	125.629.830.247	74.399.817.025
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng	33.068.620.500	40.191.890.300
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	71.446.807.387	19.338.319.685
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng	12.757.000.000	4.614.000.000
- Tổng Công ty CP Tài chính Dầu khí VN Chi nhánh Đà Nẵng	1.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty Tài chính cổ phần Điện lực - Chi nhánh Đà Nẵng	2.520.331.000	
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	4.837.071.360	7.255.607.040
Nợ dài hạn	3.630.785.000	807.975.000
- Công ty cho thuê Tài chính II - BIDV	3.630.785.000	807.975.000
<b>Cộng</b>	<b>129.260.615.247</b>	<b>75.207.792.025</b>

Đến thời điểm 31/12/2011, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với các Ngân hàng như sau:

a) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 03/09/2009 đầu tư cho dự án “đầu tư bổ sung hệ thống Rơ moóc tự hành”. Thời hạn vay 84 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng + phí 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào thời điểm 26/06 và 26/12 hàng năm.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 19/08/2010 đầu tư cho dự án “Đầu tư bổ sung 24 trục Rơ moóc thủy lực phục vụ vận chuyển hàng siêu trường siêu trọng”. Thời hạn vay 72 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng + phí ngân hàng thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần vào các thời điểm 26/03, 26/06, 26/09 và 26/12 hàng năm.

Cả 2 hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

b) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 01/53824/2007/NHQĐ.ĐN/HDTDTH/01 ngày 11/09/2007 đầu tư 2 Rơ moóc tự hành kiểu MSPE 6/4/3.0. Thời hạn vay của hợp đồng là 93 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm USD kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quân đội + Phí 2,8%/năm, lãi suất điều chỉnh 1 tháng 1 lần.
- Hợp đồng tín dụng số 01/53824/2008/NHQĐ.ĐN/HDTDTH/02 ngày 18/07/2008 đầu tư 10 bom ballas. Thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quân đội + Phí 4,7%/năm, lãi suất điều chỉnh 6 tháng 1 lần.
- Hợp đồng tín dụng số 114.11.301.53824.TD.DN ngày 09/04/2011 đầu tư 36 trục romooc tự hành kiểu MSPE 6/4/3.0, 12 trục romooc tự hành kiểu MSPE 6/2/6.3. Thời hạn vay là 75 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm EUR kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quân đội + Phí 6,4%/năm, lãi suất điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

Cả 3 hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 828/09/HĐTD/TDH-DN/SHB ĐN ngày 31/12/2009 đầu tư 10 đầu kéo đặc chủng phục vụ hàng siêu trường, siêu trọng. Thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất cao nhất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của SHB + 0,4%/tháng nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi SHB tại thời điểm điều chỉnh theo từng đối tượng khách hàng, tương ứng với thời điểm thay đổi lãi suất, điều chỉnh 3 tháng một lần vào ngày 25 của tháng cuối cùng mỗi quý. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

- c) Vay Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 45/2009/TDH/CFC-VIETRANSTIMEX ngày 29/10/2009 đầu tư 36 trục romooc thủy lực phục vụ vận tải hàng siêu trường, siêu trọng năm 2009. Thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất đối với cho vay bằng VND = Bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của hai ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất + 4%/năm và không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước, điều chỉnh 3 tháng/lần tính từ ngày giải ngân đầu tiên và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc vay của hợp đồng này. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.
- d) Vay Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh tại Đà Nẵng (PVFC) theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD-TDH/04/16.4/2008 ngày 28/05/2008 đầu tư 20 đầu kéo và 20 Sômi Rơ moóc. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu. Lãi suất thả nổi = lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng bằng VND của PVFC + Phí 0,5%/tháng, điều chỉnh 3 tháng/lần nhưng không thấp hơn lãi suất sử dụng vốn tối thiểu tham khảo của PVFC và không vượt quá lãi suất cho vay tối đa theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.
- e) Vay Công ty tài chính Cổ phần Điện lực – Chi nhánh tại Đà Nẵng (EVNFC) theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTD-TH-DN/TCĐL-CNĐN ngày 22/04/2011 đầu hệ thống bơm ballast. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất cho vay = lãi suất huy động tiết kiệm trung bình bằng VNĐ 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại (VCB, BIDV, Vietinbank, Argibank) + Phí 4%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

## 22. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2010	50.013.513.006		(252.711.323)	6.483.446.384	7.448.995.993	-
Tăng trong năm	296.306.306.680	15.055.540.080	252.711.323	2.018.587.517	1.460.784.165	16.878.912.657
Giảm trong năm	146.319.819.686	-	470.975.766	8.502.033.901	8.695.037.670	13.013.547.878
<b>Số dư tại 31/12/2010</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>15.055.540.080</b>	<b>(470.975.766)</b>	<b>-</b>	<b>214.742.488</b>	<b>3.865.364.779</b>
Số dư tại 01/01/2011	200.000.000.000	15.055.540.080	(470.975.766)	-	214.742.488	3.865.364.779
Tăng trong năm	-	-	6.200.505.196	-	-	11.625.508.644
Giảm trong năm	-	-	5.729.529.430	-	-	3.800.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>15.055.540.080</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>214.742.488</b>	<b>11.690.873.423</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước	122.906.400.000	122.906.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	77.093.600.000	77.093.600.000
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.865.364.779	
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.625.508.644	16.878.912.657
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức	3.800.000.000	13.013.547.878
- Bổ sung vốn kinh doanh	-	4.587.553.165
- Quỹ đầu tư phát triển	-	2.018.587.517
- Quỹ dự phòng tài chính	-	1.460.784.165
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	4.924.780.027
- Chi trả cổ tức trong năm	3.800.000.000	21.843.004
- Các khoản giảm lợi nhuận khác	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>11.690.873.423</b>	<b>3.865.364.779</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 23. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>265.613.409.284</b>	<b>241.249.060.046</b>
+ Doanh thu bán hàng hóa	18.188.806.512	11.353.122.612
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	247.424.602.772	229.895.937.434
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>265.613.409.284</b>	<b>241.249.060.046</b>

### 24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	17.874.220.405	10.934.296.369
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	174.966.672.182	168.767.371.603
<b>Cộng</b>	<b>192.840.892.587</b>	<b>179.701.667.972</b>

### 25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.379.587.829	1.725.093.980
Cổ tức, lợi nhuận được chia	127.981.074	930.357.235
Chiết khấu thanh toán	627.623	109.316
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.815.261.610	249.333.665
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.837.353.860	806.019.780
Lãi chậm trả, tạm ứng quá hạn	62.318.792	
Hỗ trợ lãi suất	-	247.458.503
Doanh thu tài chính khác		7.768.599
<b>Cộng</b>	<b>7.223.130.788</b>	<b>3.966.141.078</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	32.548.803.111	16.945.732.629
Dự phòng đầu tư tài chính	797.115.333	235.354.846
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.297.764.905	1.022.300.451
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.718.120.775
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>34.643.683.349</b>	<b>19.921.508.701</b>

### 27. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	318.527.265	
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	246.901.286	17.611.110
Thanh lý tài sản cố định	2.906.663.637	687.934.546
Thu tiền nhiên liệu	-	1.397.871.621
Thu tiền phạt	476.614.833	
Thu nhập khác	424.699.834	536.747.734
<b>Cộng</b>	<b>4.373.406.855</b>	<b>2.640.165.011</b>

### 28. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, chi phí thanh lý	2.262.033.943	516.680.264
Chi phí nộp phạt chậm tiền độ	-	20.000.000
Các khoản chi phí khác	79.014.210	158.690.446
<b>Cộng</b>	<b>2.341.048.153</b>	<b>695.370.710</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.661.234.678	22.238.406.992
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	297.285.064	(800.429.650)
Điều chỉnh tăng	609.650.529	129.927.585
+ Các khoản tiền phạt		8.000.000
+ Chi PC thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	48.000.000	15.420.000
+ Các khoản chi phí không tính vào chi phí tính thuế	561.650.529	106.507.585
Điều chỉnh giảm	312.365.465	930.357.235
Lãi từ hoạt động đầu tư góp vốn	127.981.074	930.357.235
Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu	184.384.391	
Tổng thu nhập chịu thuế	15.958.519.742	21.437.977.342
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.989.629.936	5.359.494.335
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	46.096.098	
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>11.625.508.644</b>	<b>16.878.912.657</b>

### 30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.625.508.644	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	11.625.508.644	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>581</b>	

Số liệu lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm 2010 bao gồm cho cả 2 giai đoạn: Doanh nghiệp Nhà nước và Công ty cổ phần nên không thể tính được lãi cơ bản trên cổ phiếu.

### 31. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.281.068.985	24.548.258.712
Chi phí nhân công	45.436.621.688	45.358.046.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.777.219.955	32.787.518.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.578.263.138	83.462.072.766
Chi phí khác bằng tiền	15.616.586.576	18.844.181.138
<b>Cộng</b>	<b>206.689.760.342</b>	<b>205.000.077.220</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

#### a. Thông tin với các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội	Công ty con

#### b. Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

##### b1. Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2

	Năm 2011 VND
<b>Các dịch vụ đã cung cấp</b>	
Thu thù lao người đại diện vốn	14.100.000
Thu kinh phí công đoàn	65.829.482
<b>Nhận các dịch vụ đã được cung cấp</b>	
Dịch vụ vận chuyển	2.962.474.384

##### b2. Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6

	Năm 2011 VND
<b>Các dịch vụ đã cung cấp cho Công ty con</b>	
Dịch vụ vận chuyển	196.097.796
Dịch vụ sửa chữa	57.272.727
Thu thù lao người đại diện vốn	33.000.000
Thu kinh phí công đoàn	37.204.087
<b>Nhận các dịch vụ đã được cung cấp</b>	
Dịch vụ vận chuyển	13.581.170.296
Dịch vụ khác	2.431.196

##### b3. Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Hà Nội

	Năm 2011 VND
<b>Nhận các dịch vụ đã được cung cấp</b>	
Dịch vụ thuê phương tiện vận tải, kho bãi	1.087.818.175
Dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải, tiền điện	2.763.636.364

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**c. Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2011
	VND
<b>Phải thu khác</b>	
Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội.	42.628.400
<b>Phải trả người bán</b>	
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	715.171.000
<b>Phải trả khác</b>	
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2	1.101.825.089
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	598.424.887

**33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.


**34. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/11/2010 đến ngày 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 (bao gồm số liệu của 2 giai đoạn: Doanh nghiệp Nhà nước (10 tháng đầu năm) và Công ty cổ phần (2 tháng cuối năm)). Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán bởi AAC.

**Tổng Giám đốc**  
  
**Nguyễn Đăng Sâm**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2012

**Kế toán trưởng**

  
**Phan Văn Phúc**

**Người lập biểu**

  
**Bùi Thị Ngọc Hà**